



qiāng kǒu

枪口

noun · muzzle (of a gun); gunpoint

Example Sentences

Tā bǎ qiāng kǒu duì zhǔn le mù biāo.
他把枪口对准了目标。

He aimed the gun muzzle at the target.

Zài qiāng kǒu xià tā bù dé bù jiāo chū qián bāo.
在枪口下，他不得不交出钱包。

At gunpoint, he had to hand over his wallet.

Trace each character, then write the word on your own.

枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
口	口	口	口	口	口					